

HÓA ĐƠN ĐI CHỢ

Bữa ăn: Sáng - Trưa - Xế (Sáng - Trưa - Phụ - Xế)
Độ tuổi: Nhà trẻ (18 – 36 tháng)
Số trẻ: 29

Số tiền mỗi trẻ: 37,000

Thực đơn:
Sáng: Cháo nghêu, thịt băm đậu xanh, su hào, rau rền com, bí đỏ
- Uống sữa Netsure
Trưa: Cơm trắng - Trứng, tôm tươi hấp nấm mèo, ớt chuông đỏ - Canh mồng tơi nấu cua đồng
Xế: Sữa chua
Xế chiều: Bánh canh cá lóc, cà chua, giá, hẹ, húng quế, củ cải, nấm rơm, ngò gai, cải thìa

Stt	Mã hàng	Tên thực phẩm	Khối lượng thực (g)	Đơn giá (đồng/100g)	Thành tiền (đồng)
	* CHỢ				
1	0695	Dầu thực vật Tường An	200	3,140	6,280
2	0494	Đường cát	100	3,780	3,780
3	N0966	Muối Iot	100	740	740
4	0522	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	200	4,180	8,360
5	0004	Gạo tẻ máy	1,800	2,560	46,080
6	0120	Hành lá (hành hoa)	50	5,360	2,680
7	0164	Rau mùi (ngò rí)	50	8,820	4,410
8	0439	Nghêu biển trắng (ngao)	300	6,300	18,900
9	N0770	Thịt nạc dăm	300	19,110	57,330
10	0059	Đậu xanh	50	6,200	3,100
11	0178	Su hào	200	4,620	9,240
12	N0766	Rau dền com	100	4,620	4,620
13	0085	Bí đỏ (bí ngô)	200	3,570	7,140
14	0443	Trứng vịt	800	6,750	54,000
15	0424	Tôm sú	1,000	30,980	309,800
16	0207	Nấm mèo (Mộc nhĩ)	30	15,950	4,785
17	0143	Ớt chuông đỏ	100	10,400	10,400
18	0163	Rau mồng tơi	600	4,520	27,120
19	0407	Cua đồng	400	19,950	79,800
20	N0753	Bánh canh	500	2,860	14,300
21	N0793	Cá lóc phi lê (cá quả)	500	20,270	101,350
22	0087	Cà chua	300	5,670	17,010
23	N0846	Rau é (húng quế trắng)	50	11,870	5,935
24	0103	Củ cải trắng	200	2,730	5,460
25	0211	Nấm rơm	100	13,130	13,130
26	0165	Rau mùi tàu (ngò gai)	50	6,410	3,205

27	0097	Cải thìa (cải trắng)	100	5,250	5,250
28	0455	Sữa chua	1,450	9,440	136,880
29	0457	Sữa bột toàn phần	573.94	19,500	111,918
Tổng cộng					1,073,003

Tổng tiền thực phẩm	1,073,003
Tổng chi phí khác	0
Tiền được chi trong ngày	1,073,003
Số dư đầu ngày	3
Số dư cuối ngày	0
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng	0
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng	13,653,000
Tiền chi lũy kế từ đầu tháng	13,653,000

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

CẤP DƯỠNG

KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Huỳnh Lê

Nguyễn Thị Mỹ

Ngô Thị Ngọc Lan